

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.0%	-28.0%	-42.9%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

3.41

(A2)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

7.65

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

52.4

tỷ VNĐ

YoY
▼ 50.6
▼ 49.1%

2023

LN sau
thuế

0.15

tỷ VNĐ

YoY
▼ 0.01
▼ 0.5%

2023

ROE

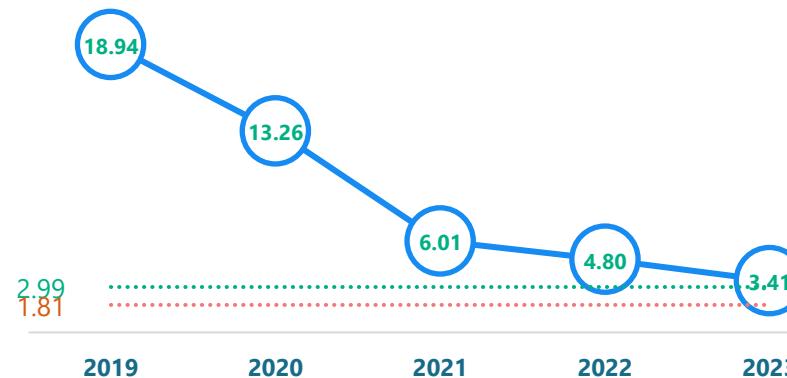
0.1%

2023

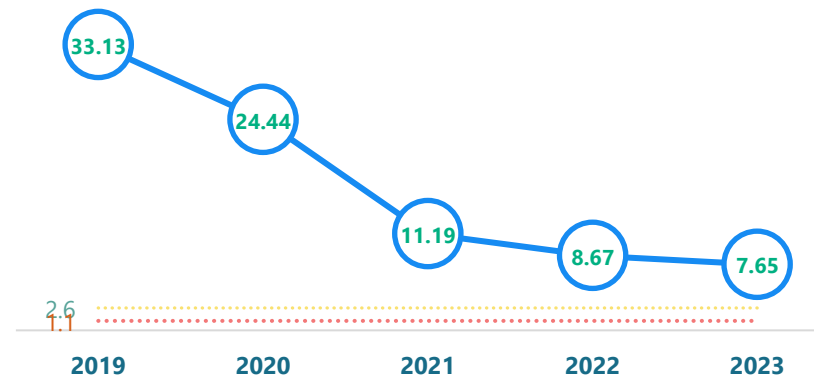
ROA

0.1%

Z - Score



Z'' - Score



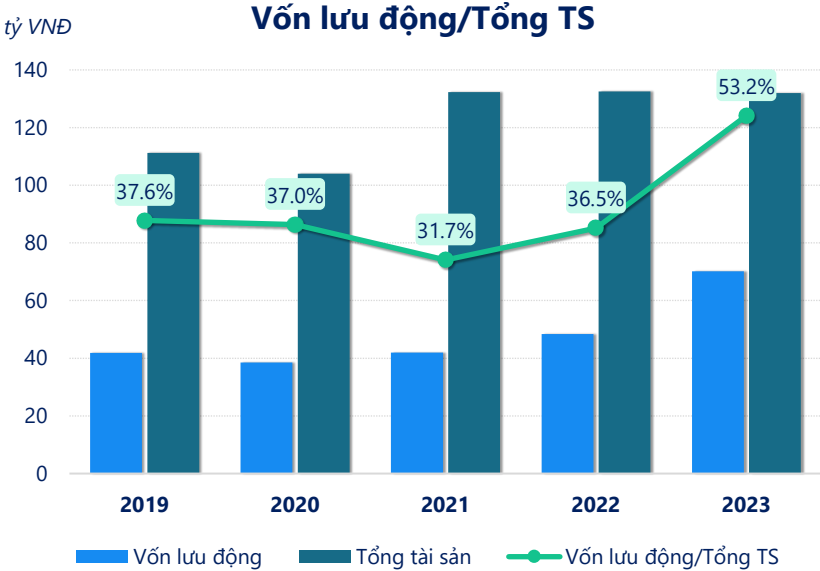
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của KSD năm 2023 đạt 3.41, thấp hơn so với năm 2022 (4.80). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 7.65 > 2.6, cho thấy KSD đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm 2023, KSD ghi nhận doanh thu thuần 52.36 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 0.15 tỷ đồng, lần lượt giảm 49.1% và giảm 0.53% so với năm trước.

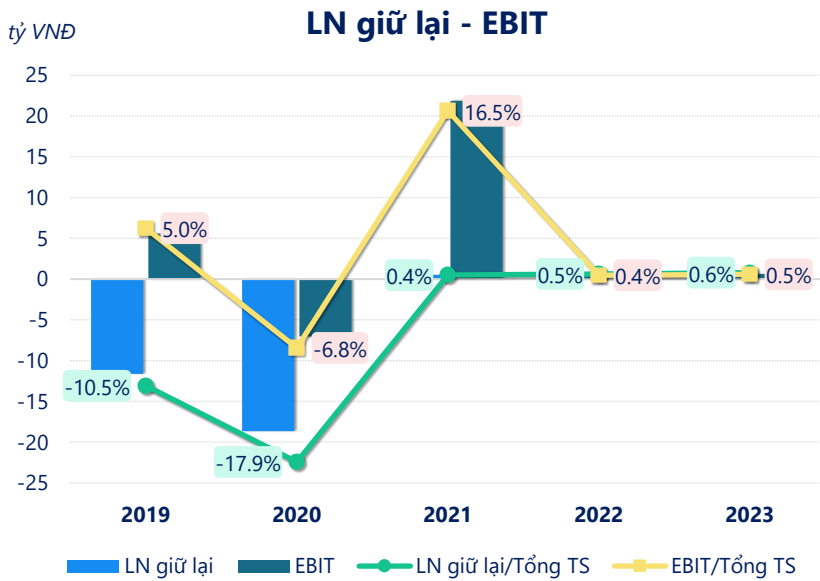
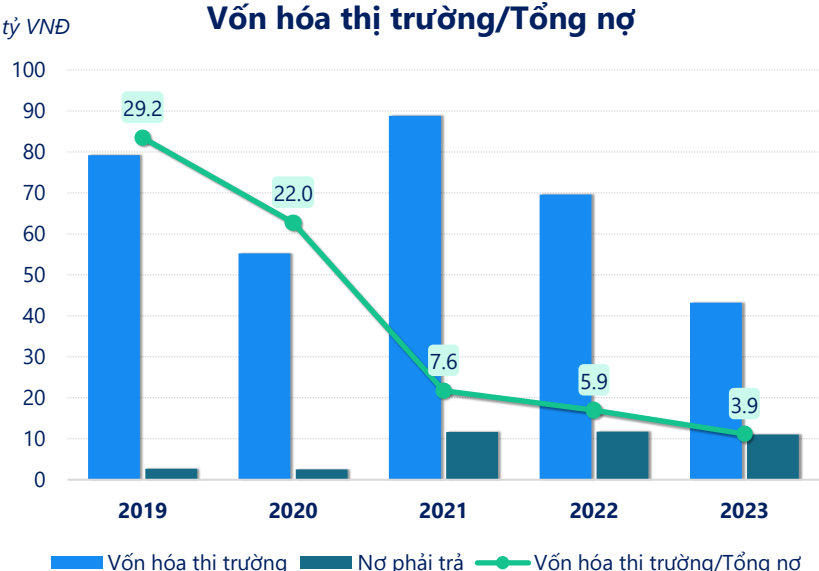
Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

CTCP Đầu tư DNA (HNX: KSD)

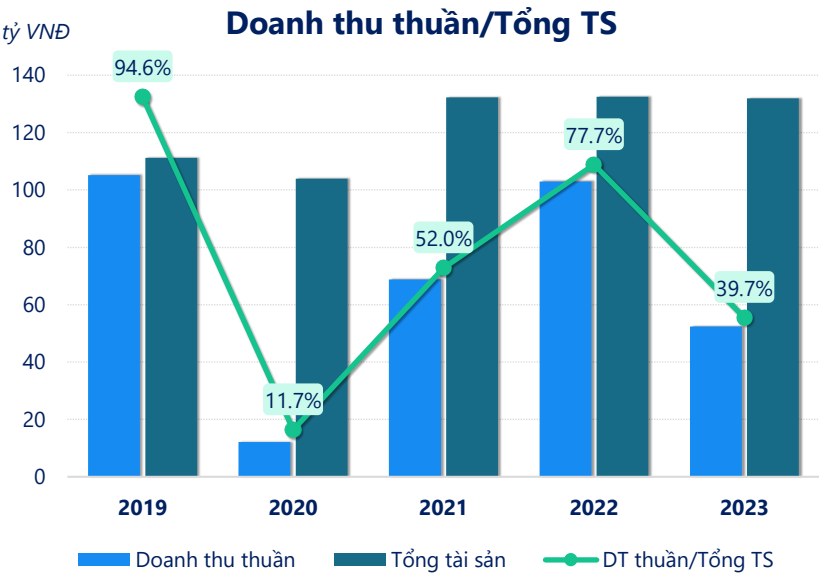


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 3.91 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	132	132	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	86.7	60.1	44.3%
Tiền và tương đương tiền	17.5	10.1	72.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	0	
Phải thu ngắn hạn	43.2	42.6	1.4%
Hàng tồn kho	13.0	7.16	81.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.17	-80.3%
Tài sản dài hạn	44.9	72.4	-38.0%
Phải thu dài hạn	0	9.00	-100%
Tài sản cố định	41.4	53.6	-22.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	5.81	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.49	4.03	-13.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.7	11.7	-8.6%
Nợ ngắn hạn	10.7	11.7	-8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.51	6.58	14.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.39	1.42	-72.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	121	121	0.1%
Vốn chủ sở hữu	121	121	0.1%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	105	12.2	68.8	103	52.4
Giá vốn hàng bán	93.0	11.2	61.3	95.6	50.4
Lợi nhuận gộp	12.2	0.99	7.48	7.36	1.94
Doanh thu HĐTC	0.50	0.58	21.7	0.18	0.95
Chi phí TC	0.09	0.08	0.35	0.26	0.69
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.25	0.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.34	0.98	3.37	2.99	0.89
Chi phí QLDN	3.70	4.16	3.68	4.05	3.71
LN thuần từ HĐKD	5.56	-3.64	21.8	0.24	-2.40
Lợi nhuận khác	-0.01	-3.38	0.05	0.01	2.57
LN trước thuế	5.55	-7.02	21.8	0.25	0.17
Lợi nhuận sau thuế	4.58	-7.02	19.2	0.16	0.15
LNST của CĐ cty mẹ	4.58	-7.02	19.2	0.16	0.15

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.5	1.48	-6.70	11.1	9.14
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.25	0.25	-5.45	-8.95	-2.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	5.55	0.62
Tiền đầu kỳ	1.42	12.7	14.4	2.26	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	11.3	1.73	-12.2	7.66	7.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.23	0.32
Tiền cuối kỳ	12.7	14.4	2.26	10.1	17.5